

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2025

## THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

### 1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Commercial	Mill Run	Chile	45	45,51
4	Panpac	P99	New Zealand	32	14,739
5	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859
6	Arauco	Lambris	Chile	12	66,024
7	Red Stag	Reman	New Zealand	45	79,545
8	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864
9	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
10	Melinka	COL	Chile	38	243,091
11	Berneck	104	Brazil	17	14,011
12	Berneck	101	Brazil	22	4,412
13	Berneck	101	Brazil	38	26,274
14	Berneck	104	Brazil	38	25,345
15	Panpac	COL	NZ	32	54,151
16	Panpac	COL	NZ	50	30,466
17	Berneck	101	Brazil	17	238,339
18	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	41,412
19	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	83,274
20	Panpac	P99	New Zealand	38	112,93
21	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358
22	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	447,05
23	Laminadora	RCOL	Chile	17	87,459
24	SRS	COL	NZ	28	96,43

### 2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về
1	Panpac	COL	NZ	25	85,606	15-08-25
2	Panpac	COL	NZ	32	43,29	15-08-25
3	Panpac	COL	NZ	38	39,683	15-08-25
4	Panpac	P99	NZ	32	34,27	14-08-25
5	Panpac	P99	NZ	38	34,289	14-08-25
6	Panpac	P99	NZ	50	36,529	14-08-25
7	SRS	COL	NZ	28	99,516	15-08-25

### 3. Hình thức thanh toán:

Theo 1 trong 2 hình thức

- a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;
- b. Thanh toán chậm bằng cách:
  - Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.
  - Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thỏa thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tái chính của khách mua.
  - Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

### 4. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho/cảng hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua với hình thức giao hàng khác nhau trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gỗ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: [imp-exp@vinafor.com.vn](mailto:imp-exp@vinafor.com.vn)

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 07/08/2025 đến 12h ngày 11/08/2025.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 11/08/2025. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan.

Trân trọng kính mời!



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguồn Văn*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THƯ TRẢ GIÁ**

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU GỖ  
LÊ NGUYỄN

Địa chỉ: 50/3 Đường số 33- P. Bình Trưng Tây – TP Thủ Đức - TP. Hồ chí Minh

Mã số thuế (CMND/CCCD): 0316416237

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu.  
Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

**1. Hàng gỗ thông đang trên đường về:**

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971	1		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712	2		
3	Commercial	Mill Run	Chile	45	45,51	3		
4	Panpac	P99	New Zealand	32	14,739	4		
5	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859	5		
6	Arauco	Lambris	Chile	12	66,024	6		
7	Red Stag	Reman	New Zealand	45	79,545	7		
8	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864	8		
9	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043	9		
10	Melinka	COL	Chile	38	243,091	10		
11	Berneck	104	Brazil	17	14,011	11		
12	Berneck	101	Brazil	22	4,412	12		
13	Berneck	101	Brazil	32	0	13		
14	Berneck	101	Brazil	38	26,274	14		
15	Berneck	104	Brazil	38	25,345	15		
16	Panpac	COL	NZ	32	54,151	16		
17	Panpac	COL	NZ	50	30,466	17		
18	Berneck	101	Brazil	17	238,339	18		
19	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	41,412	19		
20	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	83,274	20		
21	Panpac	P99	New Zealand	38	112,93	21		
22	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358	22		
23	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	447,05	23		
24	Laminadora	RCOL	Chile	17	87,459	24		
25	SRS	COL	NZ	28	96,43	25		

## 2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Panpac	COL	NZ	25	85,606	15-08-25		
2	Panpac	COL	NZ	32	43,29	15-08-25		
3	Panpac	COL	NZ	38	39,683	15-08-25		
4	Panpac	P99	NZ	32	34,27	14-08-25		
5	Panpac	P99	NZ	38	34,289	14-08-25		
6	Panpac	P99	NZ	50	36,529	14-08-25		
7	SRS	COL	NZ	28	99,516	15-08-25		

Hình thức thanh toán:

Giao hàng tại:

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty  
Trân trọng!

Ngày tháng 08 năm 2025

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ

012  
CÔNG TY  
CỐT M  
PHÂN  
Ở  
TP.H

## GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

Mã 08/0322

## MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764							
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
6	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
13	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
14	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
15	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
16	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
<b>Tổng Cộng</b>						<b>5720</b>	<b>24,915</b>

972000

Cont TCNU7085957							
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031203	17	90	1830	715	2,002
13	S4S	27031204	17	90	1830	715	2,002
14	S4S	27031205	17	90	1830	715	2,002
15	S4S	27031206	17	90	1830	715	2,002
16	S4S	27031207	17	90	1830	715	2,002
17	S4S	27031208	17	90	1830	715	2,002
18	S4S	27031209	17	90	1830	715	2,002
19	S4S	27031210	17	90	1830	715	2,002
20	S4S	27031211	17	90	1830	715	2,002
<b>Tổng Cộng</b>						<b>12155</b>	<b>42,933</b>

0

Cont FCIU8245756							
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

## Packing List Panpac

Cont OOCU8963190														
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200					2	36	3	54	95	3,353
2	P99	7022563	38	200						70		25	95	3,529
3	P99	7022573	38	200						3	6	86	95	3,511
4	P99	7022593	38	200									74	2,499
5	P99	7023515	38	200		9	14	51					68	2,601
6	P99	7023531	38	200			2	66					522	18,712
<b>Tổng Cộng</b>														

Mã 10/0322

## Packing List - PACIFIC MILLRUN

Cont CAU5448743							
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
1	MR	173081	45	100	3200	230	3,312
2	MR	173082	45	100	3200	230	3,312
3	MR	173083	45	100	3200	230	3,312
4	MR	173084	45	100	3200	230	3,312
5	MR	173085	45	100	3200	230	3,312
6	MR	173086	45	120	3200	184	3,180
7	MR	173087	45	120	3200	184	3,180

Container: CBNU 9454623

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Lining 302	2224555	12	140	4800	130	1,048
2	Lining 302	2224554	12	140	4800	130	1,048
3	Lining 302	2224476	12	140	4800	130	1,048
4	Lining 302	2224445	12	140	4800	130	1,048
5	Lining 302	2224444	12	140	4800	130	1,048
6	Lining 302	2233360	12	140	4800	130	1,048
7	Lining 321	2259055	12	140	4800	130	1,048
8	Lining 321	2259056	12	140	4800	130	1,048
9	Lining 321	2259367	12	140	4800	130	1,048
10	Lining 321	2259506	12	140	4800	130	1,048
11	Lining 321	2259887	12	140	4800	130	1,048
12	Lining 321	2259888	12	140	4800	130	1,048
13	Lining 321	2262427	12	140	4800	130	1,048
14	Lining 321	2262428	12	140	4800	130	1,048
15	Lining 321	2262429	12	140	4800	130	1,048
16	Lining 302	2269559	12	140	4800	130	1,048
17	Lining 302	2269558	12	140	4800	130	1,048
18	Lining 302	2269420	12	140	4800	130	1,048
19	Lining 321	2246609	12	140	4800	130	1,048
20	Lining 321	2246611	12	140	4800	130	1,048
21	Lining 321	2246610	12	140	4800	130	1,048
22	Lining 302	2254928	12	140	4800	130	1,048
23	Lining 302	2254929	12	140	4800	130	1,048
24	Lining 302	2254940	12	140	4800	130	1,048
25	Lining 302	2254989	12	140	4800	130	1,048
26	Lining 302	2255000	12	140	4800	130	1,048
27	Lining 302	2255122	12	140	4800	130	1,048
28	Lining 302	2255123	12	140	4800	130	1,048
29	Lining 302	2258023	12	140	4800	130	1,048
30	Lining 302	2258244	12	140	4800	130	1,048
31	Lining 302	2258245	12	140	4800	130	1,048
32	Lining 302	2258251	12	140	4800	130	1,048
33	Lining 302	2258252	12	140	4800	130	1,048
34	Lining 302	2258253	12	140	4800	130	1,048
35	Lining 302	2258254	12	140	4800	130	1,048
36	Lining 302	2258255	12	140	4800	130	1,048
							<b>37,728</b>

Conatiner: TRHU4675974

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Lining 321	2260200	12	140	4800	130	1,048
2	Lining 321	2260199	12	140	4800	130	1,048
5	Lining 321	2262521	12	140	4800	130	1,048
6	Lining 321	2388369	12	140	4800	130	1,048
7	Lining 321	2387431	12	140	4800	130	1,048
8	Lining 302	2263910	12	140	4800	130	1,048
10	Lining 321	2207846	12	140	4800	130	1,048
11	Lining 321	2208086	12	140	4800	130	1,048
12	Lining 321	2387430	12	140	4800	130	1,048
13	Lining 321	2253242	12	140	4800	130	1,048
14	Lining 302	2254874	12	140	4800	130	1,048
15	Lining 302	2254875	12	140	4800	130	1,048
16	Lining 302	2254876	12	140	4800	130	1,048
17	Lining 321	2258555	12	140	4800	130	1,048
18	Lining 321	2258556	12	140	4800	130	1,048
19	Lining 321	2258557	12	140	4800	130	1,048
22	Lining 321	537166	12	140	4800	130	1,048
23	Lining 321	2370134	12	140	4800	130	1,048
24	Lining 321	2370135	12	140	4800	130	1,048
25	Lining 321	2370709	12	140	4800	130	1,048
26	Lining 321	2374824	12	140	4800	130	1,048
30	Lining 321	2379123	12	140	4800	130	1,048
31	Lining 321	2382958	12	140	4800	130	1,048
32	Lining 321	2385483	12	140	4800	130	1,048

Dự kiến xuất 15/7

TOTAL: 12 PKT

19,980

19,980

42.864

Mã 32/0524

CONTAINER: PCIU9558307

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

STT	BUNDLES	LENGTH	THICKNE	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	LL0016205	2010	17	90	605,000	1,861	104
3	LL0017711	2010	17	90	671,000	2,064	104
4	LL0017797	2010	17	90	671,000	2,064	104
5	LLOO17679	2010	17	90	638,000	1,962	104
6	L164562	2010	17	90	649,000	1,996	104
7	L166061	2010	17	90	411,000	1,264	104
19	L149019	2130	17	75	334,000	0,907	104
20	L159867	213C	17	75	342,000	0,929	104
24	LL0016703	1000	17	75	756,000	0,964	101

14,011

CONTAINER: PIDU4017982

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

	BUNDLES	LENGTH	THICKNE	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
4	L159104	3660	38	140	98,000	1,908	104
5	L151596	3660	38	140	140,000	2,726	104
6	LLOO18267	3660	38	140	74,000	1,441	104
7	L150780	3660	38	140	175,000	3,407	104
8	L153030	3660	38	140	124,000	2,414	104
9	L152682	3660	38	140	139,000	2,706	104
10	L161331	3660	38	140	119,000	2,317	104
11	LLOO18530	1830	38	140	168,000	1,636	101
12	LLOO18203	1830	38	140	126,000	1,227	101
13	LL0019315	1830	38	140	174,000	1,694	101
15	LLOO18903	1830	38	150	161,000	1,679	101
17	LLOO17387	1830	38	125	112,000	0,974	101

Chào An minh Phát

24,129

CONTAINER: PCIU9424782

	BUNDLES	LENGTH	THICKN	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
8	LL0017724	1830	38	140	119,000	1,159	101
9	LL0017429	1830	38	140	147,000	1,431	101
10	LL0016783	1830	38	140	154,000	1,499	101
28	LLOO17080	1830	38	150	140,000	1,460	101
29	LL0018172	1830	38	100	176,000	1,224	101
30	LLOO19620	1830	38	125	136,000	1,182	101
31	LLOO17491	1830	22	150	175,000	1,057	101
32	LL0016934	1830	38	90	132,000	0,826	101

9,838

CONTAINER: PCIU9550630

**Description of Goods:**

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

**PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED**

PRODOC Form CPL-CBM

**PAN PAC**  
**FOREST PRODUCTS LTD**  
**PACKING LIST**

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED  
 1161 SH2 WAIROA ROAD,  
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,  
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100  
 ENTERPRISE CODE: 501694

**No.:445**

Container No: CSNU6354341	Issue Date: 28-Jul-2024
---------------------------	-------------------------

PRODOC Form CPL-CBM

**PAN PAC**  
**FOREST PRODUCTS LTD**  
**PACKING LIST**

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED  
 1161 SH2 WAIROA ROAD,  
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,  
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100  
 ENTERPRISE CODE: 501694

**No.:445**

Container No: CSNU6354341	Issue Date: 28-Jul-2024
Seal No: NZ543464	Cust. Ref: VNF-073
Total Pieces: 1,424	L/C No:
Total m3: 41.975	Vessel: Xin Zhang Zhou 063N
Net kg: 21,312	ETD Date: 28-Jul-2024 Napier
Gross kg: 21,400	ETA Date: 22-Aug-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 1 of 1

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
10023887	200x32xRAND KD R/S COL	4/3700 146/4000	150	1,946	1,954	3.833
10023893	200x32xRAND KD R/S COL	2/3700 148/4000	150	1,948	1,956	3.836
10023901	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,950	1,958	3.840

0  
T  
ÂM  
CÔN  
9A

TOTAL: 11 PKT

18,660	18,660	41.043
--------	--------	--------

61/2024

PRDOOC Form CPL-CBM

# PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

## PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED  
 1161 SH2 WAIROA ROAD,  
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,  
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100  
 ENTERPRISE CODE: 501694

**No.:2225**

Container No:	OOLU9447790	Issue Date:	26-Jan-2025
Seal No:	NZ504784	Cust. Ref:	VNF-080
Total Pieces:	701	L/C No:	ILC2414935
Total m3:	36.847	Vessel:	Cosco Hamburg 279N
Net kg:	18,636	ETD Date:	26-Jan-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	18,700	ETA Date:	17-Feb-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10070232	250x50xRAND KD R/S P99	7/4300 15/4600 54/4900	76	2,300	2,308	4.547
10070262	250x50xRAND KD R/S P99	7/4300 15/4600 57/4900	79	2,392	2,400	4.730
10070273	250x50xRAND KD R/S P99	1/4000 5/4300 10/4600 64/4900	80	2,435	2,443	4.814
10070274	250x50xRAND KD R/S P99	6/4300 13/4600 61/4900	80	2,432	2,440	4.807
10084749	250x50xRAND KD R/S P99	1/4600 79/4900	80	2,477	2,485	4.897
10091278	250x50xRAND KD R/S P99	65/4300 11/4600	76	2,086	2,094	4.127
10107033	250x50xRAND KD R/S P99	3/4300 21/4600 56/4900	80	2,428	2,436	4.799
10108878	200x32xRAND KD R/S P99	1/4000 149/4300	150	2,086	2,094	4.126

00  
 NG  
 GHIE  
 G TY  
 INK  
 RUN

L221271	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.095.103	2.090.000
L221260	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.203.103	2.198.000
L221267	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.103.103	2.098.000
L221256	3960	17	145	427,000	4,168	101	2.052.103	2.047.000
L221266	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.048.103	2.043.000
L221257	3960	17	145	427,000	4,168	101	2.091.103	2.086.000
L221258	3960	17	145	427,000	4,168	101	2.038.103	2.033.000
L221265	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.074.103	2.069.000
L221268	3960	17	145	433,000	4,227	101	2.158.103	2.153.000
L221270	3960	17	145	429,000	4,188	101	2.093.103	2.088.000
L221272	3960	17	145	427,000	4,168	101	2.038.103	2.033.000
L221269	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.115.103	2.110.000

12 BUNDLES PIECES 5.174

50,503

CONTAINER: GCXU5336393

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight	Weight
L221244	3960	17	145	432,000	4,217	101	2.071.103	2.066.000
L221251	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.179.103	2.174.000
L221245	3960	17	145	427,000	4,168	101	1.983.103	1.978.000
L221249	3960	17	145	431,000	4,207	101	2.067.103	2.062.000
L221252	3960	17	145	432,000	4,217	101	2.111.103	2.106.000
L221247	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.043.103	2.038.000
L221248	3960	17	145	432,000	4,217	101	2.071.103	2.066.000
L221250	3960	17	145	432,000	4,217	101	2.063.103	2.058.000
L221223	3960	17	145	406,000	3,963	101	1.900.103	1.895.000
L221253	3960	17	145	433,000	4,227	101	2.101.103	2.096.000
L221246	3960	17	145	433,000	4,227	101	2.144.103	2.139.000
L221254	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.082.103	2077

12 BUNDLES PIECES 5.160

50,368

Mã 17/2025 REDSTAG

CONTAINER NO: CCLU7419027 SEAL NO: 29725167

REMAN UT KD RS	150X50 98/4.8	RD62858	1,561	1,561	3.528
REMAN UT KD RS	150X50 98/4.8	RD62860	1,561	1,561	3.528
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RD84849	1,951	1,951	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RD84860	1,951	1,951	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RD84901	1,951	1,951	4.410
REMAN UT KD RS	195X50 70/5.4	RD86165	1,631	1,631	3.686
REMAN UT KD RS	195X50 70/5.4	RD86168	1,631	1,631	3.686
REMAN UT KD RS	195X50 70/5.4	RD86171	1,631	1,631	3.686
REMAN UT KD RS	195X50 55/5.4	RD86177	1,281	1,281	2.896
REMAN UT KD RS	195X50 70/4.8	RD86200	1,449	1,449	3.276
REMAN UT KD RS	195X50 65/5.4	RD89792	1,512	1,512	3.422

TOTAL: 11 PKT

18,110

18,110

40.938

CONTAINER NO: CCLU7419027 SEAL NO: 29725167

Container No:	FFAU5650383	Issue Date:	12-Apr-2025
Seal No:	NZ593764	Cust. Ref:	VNF-083
Total Pieces:	1,390 ✓	L/C No:	ILC2503449
Total m3:	36.358 ✓	Vessel:	Xin Zhang Zhou 068N
Net kg:	18,428	ETD Date:	12-Apr-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	18,500 ✓	ETA Date:	05-May-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
10154747	200x32xRAND KD R/S P99	3/4300 21/4600 126/4900	150	2,359	2,367	4.652
10154757	200x32xRAND KD R/S P99	7/4300 13/4600 60/4900	80	1,243	1,251	2.458
10154761	200x32xRAND KD R/S P99	4/4300 12/4600 134/4900	150	2,366	2,374	4.665
10154784	200x32xRAND KD R/S P99	6/4300 9/4600 135/4900	150	2,365	2,373	4.664
10154803	200x32xRAND KD R/S P99	2/4000 2/4300 10/4600 41/4900	55	850	858	1.686
10160939	150x32xRAND KD R/S P99	1/3700 2/4000 3/4600 204/4900	210	2,495	2,503	4.920
10161018	150x32xRAND KD R/S P99	2/4000 27/4300 11/4600 170/4900	210	2,453	2,461	4.836
10161209	150x32xRAND KD R/S P99	1/3400 31/4300 23/4600 155/4900	210	2,439	2,447	4.810
10161326	150x32xRAND KD R/S P99	4/3100 13/3400 13/3700 24/4000 46/4300 7/4600 68/4900	175	1,858	1,866	3.667

**Description of Goods:**

NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER  
AS PER CONTRACT NO. VNF-083 DATED 11/03/2025

**PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED**

31/0225

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED  
1161 SH2 WAIROA ROAD

# PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

## PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED  
 1161 SH2 WAIROA ROAD,  
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,  
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100  
 ENTERPRISE CODE: 501694

**No.:3324**

Container No:	BEAU5802710	Issue Date:	06-Jun-2025
Seal No:	NZ609073	Cust. Ref:	VNF-085
Total Pieces:	710	L/C No:	ILC2504964
Total m3:	36.076	Vessel:	Xin Zhang Zhou 069N
Net kg:	17,980	ETD Date:	06-Jun-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	18,100	ETA Date:	24-Jun-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 2 of 2

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
10186306	260x38xRAND KD R/S P99	1/3400 12/3700 9/4000 8/4300 10/4900	40	821	829	1.653
10186509	200x38xRAND KD R/S P99	24/4300 71/4900	95	1,712	1,720	3.428
10188089	323x38xRAND KD R/S P99	1/2500 5/4000 6/4300 2/4600 24/4900	38	1,070	1,078	2.149

**Description of Goods:**

NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER  
 AS PER CONTRACT NO. VNF-085 DATED 15/4/2025

**PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED**

3/3  
Y  
NA  
AM  
HA

PRODOC Form CPL-CBM

# PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

## PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED  
 1161 SH2 WAIROA ROAD,  
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,  
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100  
 ENTERPRISE CODE: 501694

**No.:3324**

Container No:	TGBU8855944	Issue Date:	06-Jun-2025
Seal No:	NZ609063	Cust. Ref:	VNF-085
Total Pieces:	1,298	L/C No:	ILC2504964
Total m3:	37.486	Vessel:	Xin Zhang Zhou 069N
Net kg:	19,069	ETD Date:	06-Jun-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	19,181	ETA Date:	24-Jun-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 2

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10170729	200x38xRAND KD R/S P99	1/2500 2/2800 6/3400 26/3700 50/4000	85	1,255	1,263	2.468
10170732	200x38xRAND KD R/S P99	3/4600 82/4900	85	1,608	1,616	3.159
10170742	200x38xRAND KD R/S P99	1/4300 4/4600 65/4900	70	1,319	1,327	2.594
10170799	155x38xRAND KD R/S P99	1/3100 2/3400 1/3700 5/4000 22/4300 13/4600 54/4900	98	1,356	1,364	2.665
10170841	155x38xRAND KD R/S P99	1/2500 1/2800 5/3100 2/3400 4/3700 5/4000 4/4300 5/4600 50/4900	77	1,039	1,047	2.046
10170851	155x38xRAND KD R/S P99	6/3400 4/3700 11/4000 15/4300 6/4600 28/4900	70	922	930	1.817
10180176	150x38xRAND KD R/S P99	133/4900	133	1,893	1,901	3.715
10180203	150x38xRAND KD R/S P99	110/4300 23/4600	133	1,680	1,688	3.299
10180232	150x38xRAND KD R/S P99	118/4300 15/4600	133	1,673	1,681	3.285
10180250	150x38xRAND KD R/S P99	1/3400 1/3700 35/4300 5/4600	140	1,919	1,927	3.766
10180254	150x38xRAND KD R/S P99	4/2500 9/2800 15/3100 16/3400 26/3700	70	669	677	1.324
10180261	150x38xRAND KD R/S P99	14/3400 25/3700	119	1,334	1,342	2.622

GỠ THÔNG TỖN KHO TAVICO

Mã 34/2024

Container: TLLU546080-7  
 Seal: LAB384791  
 M/N: MSC VIVIENNE / FA430R Invoice: 1.523  
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE  
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM  
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345  
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
49	KD0108685	COL	38	100	3200	1216,135	1213,430	200	2,432	1	200	2,432	/
50	KD0109474	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
51	KD0109521	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	/
52	KD0109523	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	/
53	KD0109524	COL	38	200	2400	1277,142	1274,301	140	2,554	1	140	2,554	/
54	KD0110181	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
55	KD0110198	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
56	KD0110202	COL	38	200	3200	1216,135	1213,430	100	2,432	1	100	2,432	/
57	KD0110204	COL	38	100	3200	851,095	849,201	140	1,702	1	140	1,702	/
58	KD0110205	COL	38	75	3200	830,082	828,246	182	1,860	1	182	1,860	/
59	KD0110486	COL	38	175	3200	1787,899	1783,722	168	3,575	1	168	3,575	/
60	KD0110556	COL	38	145	2400	1296,144	1293,261	196	2,592	1	196	2,592	/
61	KD0110557	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	/
62	KD0110561	COL	38	100	2400	1277,142	1274,301	280	2,554	1	280	2,554	/
63	KD0110565	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	/
64	KD0110568	COL	38	100	2400	547,061	545,844	120	1,094	1	120	1,094	/
65	KD0110569	COL	38	145	2400	740,582	738,935	112	1,481	1	112	1,481	/
66	KD0110528	COL	38	175	2400	1149,128	1146,572	144	2,298	1	144	2,298	/
67	KD0110529	COL	38	100	2400	137,015	136,710	30	0,274	1	30	0,274	/
19					22.478,00	22.428,00				3.660	44,951	/	

Gross Weight (kg) 22.478,00  
 Net Weight (kg) 22.428,00

Container: FDCU048109-8  
 Seal: LAB384887  
 M/N: MSC VIVIENNE / FA430R Invoice: 1.523  
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE  
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM  
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345  
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
16	KD0109807	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
17	KD0110229	COL	38	200	3960	1580,250	1577,121	105	3,180	1	105	3,180	/
18	KD0110504	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
19	KD0110905	COL	38	145	3960	2138,839	2134,804	196	4,277	1	196	4,277	/
20	KD0110908	COL	38	200	3960	1053,867	1051,581	70	2,107	1	70	2,107	/
21	KD0110909	COL	38	175	3960	1108,175	1103,865	84	2,212	1	84	2,212	/
22	KD0112645	COL	38	145	3960	2138,839	2134,804	196	4,277	1	196	4,277	/
23	KD0112655	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
24	KD0112657	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	/
25	KD0112658	COL	38	215	3960	2264,859	2260,374	140	4,329	1	140	4,329	/
26	KD0112659	COL	38	235	3960	1980,814	1976,962	112	3,961	1	112	3,961	/
27	KD0112685	COL	38	145	3960	2138,839	2134,804	196	4,277	1	196	4,277	/
28	KD0112669	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	/
13					25.253,00	25.203,00				1.883	50,498	/	

Gross Weight (kg) 25.253,00  
 Net Weight (kg) 25.203,00

Container: ONEU020981-0  
 Seal: LAB384896  
 M/N: MSC VIVIENNE / FA430R Invoice: 1.523  
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE  
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM  
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345  
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
1	KD0112656	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
2	KD0112666	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
3	KD0112667	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	/